

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: nghìn đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán	NỘI DUNG CHI	Dự toán
TỔNG SỐ THU	91.659.000	TỔNG SỐ CHI	91.658.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	789.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.230.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	957.000	II. Chi thường xuyên	89.026.000
III. Thu bổ sung	89.913.000	<i>Trong đó : Điều chuyển ngân sách huyện về ngân sách xã</i>	<i>63.212.000</i>
Bổ sung cân đối	20.058.000	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>622.000</i>
Bổ sung có mục tiêu	6.643.000	III . Dự phòng chi	402.000
Thu chuyển giao nguyên trạng	63.212.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	93.015.000	91.659.400
I	Các khoản thu 100%	886.000	856.000
	- Phí, lệ phí	197.000	167.000
	- Thu từ quỹ đất công ích và đất công	168.000	168.000
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
	- Ngoài ra, đóng góp của nhân dân theo quy định		
	- Thu khác ngân sách	521.000	521.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.216.000	890.400
1	Các khoản thu xã không hưởng	-	-
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
2	Các khoản thu phân chia xã hưởng 30%	1.652.000	495.600
	-Thuế giá trị gia tăng thu từ hộ KD cá thể	1.073.000	321.900
	-Thuế thu nhập cá nhân	579.000	173.700
3	Các khoản thu phân chia xã hưởng 70%	564.000	394.800
	-Thuế SDD phi nông nghiệp	68.000	47.600
	-Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD		
	-Lệ phí trước bạ	496.000	347.200
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89.913.000	89.913.000
	Thu bổ sung cân đối	20.058.000	20.058.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	6.643.000	6.643.000
	Thu chuyển giao nguyên trạng	63.212.000	63.212.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	91.658.240	2.230.000	89.428.240
I	Chi đầu tư phát triển	2.230.000	2.230.000	
II	Chi thường xuyên	0		
1	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	84.240		84.240
2	Sự nghiệp giáo dục Điều chuyển nguyên trang sự nghiệp giáo dục của 09 trường chuyển về xã quản lý	63.212.000		63.212.000
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0		-
4	Quốc phòng	2.231.000		2.231.000
5	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.920.000		1.920.000
6	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0		-
7	Sự nghiệp văn hóa thông tin	104.000		104.000
8	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	142.000		142.000
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	70.000		70.000
10	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	210.000		210.000
11	Các hoạt động kinh tế	1.969.000		1.969.000
12	Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị,...	17.848.000		17.848.000
13	Chi đảm bảo xã hội	543.000		543.000
14	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	71.000		71.000
15	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	622.000		622.000
16	Dự phòng ngân sách	402.000		402.000

Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 08 năm 2025 của UBND xã)

STT	Nội dung	DT năm trước chuyển sang	Dự toán Tỉnh giao	DT đã bổ sung trong năm	DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng
	TỔNG CHI NSDP	8.604.034.653	91.658.682.000	15.390.574.879	115.163.323.261	59.883.921.899
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	2.230.300.000	9.095.720.308	14.509.196.603	12.802.153.475
	<i>Vốn NSTW thuộc CTMT NMT 2025</i>		2.230.300.000	-	2.230.300.000	1.486.880.000
	<i>Vốn NSDP</i>	3.183.176.295		9.095.720.308	12.278.896.603	11.315.273.475
II	Chi thường xuyên	8.604.034.653	89.026.382.000	6.294.854.571	100.252.126.658	47.081.768.424
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (trong đó sự nghiệp giáo dục của 8 trường chuyển về xã)	3.673.144.566	63.296.240.000	(129.385.620)	66.839.998.946	31.316.207.203
a	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (8 trường chuyển về xã)	-	63.212.000.000	-	63.212.000.000	31.282.511.203
	Trường THCS Trần Rịa	766.343.095	10.020.587.511	-	10.786.930.606	5.604.347.638
	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ	122.785.645	11.578.663.440		11.701.449.085	5.585.291.109
	Trường Mầm Non An Chấn	-	3.838.488.348		3.838.488.348	1.955.093.869
	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	710.004.712	10.802.943.981		11.512.948.693	5.016.520.311
	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Loan	1.275.791.544	10.908.742.544		12.184.534.088	5.505.539.487
	Trường Mầm Non An Mỹ	-	4.386.862.326		4.386.862.326	2.148.809.077
	Trường tiểu học và trung học cơ sở An Thọ	790.237.984	9.654.461.014	(14.565.096)	10.430.133.902	4.550.592.583
	Trường Mầm non xã An Thọ	2.797.586	2.021.377.756	(114.820.524)	1.909.104.818	916.317.129
b	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo xã	5.184.000	84.240.000	-	89.424.000	33.696.000
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-	-	
3	Quốc phòng	-	2.214.769.400	-	2.214.769.400	1.317.251.391

4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	65.020.000	1.920.331.000	17.132.500	2.002.483.500	1.070.720.327
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-		-	-
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	53.766	98.382.300	32.762.623	131.198.689	105.293.108
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-	134.028.600	168.000.000	302.028.600	219.053.584
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	66.068.000	-	66.068.000	22.804.420
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	210.125.000	446.912.378	657.037.378	115.361.800
10	Các hoạt động kinh tế	111.572.990	1.969.294.000	3.836.658.314	5.917.525.304	1.980.862.260
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị,...	424.799.010	17.885.302.700	262.471.202	18.572.572.912	9.361.742.274
12	Chi đảm bảo xã hội	33.440.265	543.003.000	539.721.000	1.116.164.265	752.221.124
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	-	66.838.000		66.838.000	43.742.580
14	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	622.859.490	622.000.000	1.120.582.174	2.365.441.664	776.508.353
III	Dự phòng ngân sách	-	402.000.000	-	402.000.000	-

Đơn vị: Đồng

Dự toán còn lại
55.279.278.282
1.707.043.128
743.420.000
963.623.128
53.170.235.154
35.523.668.663
35.467.940.663
5.182.582.968
6.116.157.976
1.883.394.479
6.496.428.382
6.678.994.601
2.238.053.249
5.879.541.319
992.787.689
55.728.000
-
897.518.009

931.763.173
-
25.905.581
82.975.016
43.263.580
541.675.578
3.936.663.044
9.210.830.638
363.943.141
23.095.420
1.588.933.311
402.000.000

PHỤ LỤC VI

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH PHÂN BỐ CHO 6 PHÒNG BAN NĂM 2025

ĐƠN VỊ: TUY AN NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán cần phân bổ	Dự toán còn lại phân bổ kỳ này		Dự toán còn lại phân bổ sau
			KP thực hiện lương và các khoản phụ cấp	KP thực hoạt động	
	TỔNG CHI	55.279.278.282	39.967.371.241	9.638.967.493	5.672.939.548
I	Chi đầu tư phát triển	1.707.043.128	-	-	1.707.043.128
	Chi ĐTPT NSTW hỗ trợ	743.420.000		-	743.420.000
	Chi ĐTPT nguồn đóng góp	963.623.128			963.623.128
II	Chi thường xuyên	53.170.235.154	39.967.371.241	9.638.967.493	3.563.896.420
1	Kinh phí giao tự chủ	39.266.586.341	38.877.124.341	389.462.000	-
1.1	Văn phòng HĐND&UBND	1.621.415.500	1.524.050.000	97.365.500	
1.2	Phòng văn hoá - xã hội	32.382.114.490	32.382.114.490		-
	Trong đó	-			
	Lương phụ cấp cán bộ xã	946.124.500	889.755.000	56.369.500	
	Sự nghiệp giáo dục	31.492.359.490	31.492.359.490		
1.3	Phòng kinh tế	796.756.500	750.636.000	46.120.500	
1.4	Trung tâm hành chính công	451.133.000	420.386.000	30.747.000	
1.5	Văn phòng Đảng uỷ	2.323.799.000	2.221.309.000	102.490.000	
1.6	UBMTTQ Việt Nam	1.634.998.351	1.578.628.851	56.369.500	
2	Kinh phí giao không tự chủ	8.751.924.116	1.090.246.900	7.661.677.216	-
2.1	Văn phòng HĐND&UBND	2.333.038.904	307.476.000	2.025.562.904	-
	Phụ cấp HĐND xã	307.476.000	307.476.000	-	
	KP hoạt động của HĐND xã	196.281.722	-	196.281.722	
	Quốc phòng an ninh	897.518.009		897.518.009	
	An Ninh trật tự	931.763.173		931.763.173	
2.2	Phòng Văn Hóa	4.715.874.226	588.148.876	4.127.725.350	-
	Sự nghiệp văn hóa	25.905.581		25.905.581	
	Sự nghiệp phát thanh	82.975.016		82.975.016	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	43.263.580		43.263.580	
	Trung tâm học tập cộng đồng	55.728.000	55.728.000	-	
	Kinh phí hội đặc thù	168.480.000	168.480.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	363.940.876	363.940.876		
	Sự nghiệp giáo dục	3.975.581.173	-	3.975.581.173	-
	KP không tự chủ	1.039.581.173		1.039.581.173	
	Quỹ tiền thưởng theo đ4 NĐ 73/2024/NĐ-CP	2.936.000.000		2.936.000.000	
2.3	Phòng Kinh tế	1.478.338.622	-	1.478.338.622	
	Sự nghiệp kinh tế	936.663.044	-	936.663.044	
	Định mức	138.476.773		138.476.773	
	Kinh phí thực hiện NĐ 112/2024/NĐ-CP	775.651.000		775.651.000	
	Kinh phí kiểm kê đất đai	10.908.000		10.908.000	
	khoan giếng chống hạn thiếu nước sinh hoạt năm 2025	11.627.271		11.627.271	
	Sự nghiệp môi trường	541.675.578		541.675.578	
	Định mức	94.763.200		94.763.200	

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán cần phân bổ	Dự toán còn lại phân bổ kỳ này		Dự toán còn lại phân bổ sau
			KP thực hiện lương và các khoản phụ cấp	KP thực hoạt động	
	<i>Kinh phí thu gom rác</i>	446.912.378		446.912.378	
2.4	Văn phòng Đảng ủy	194.622.024	194.622.024	-	
	KP Phụ cấp cấp ủy đảng xã	194.622.024	194.622.024		
2.5	UBMTTQ Việt Nam	30.050.340	-	30.050.340	
	Ban thanh tra nhân dân	30.050.340		30.050.340	
3	Nguồn thực hiện CT MTQG XD NTM	1.587.828.277	-	1.587.828.277	
3.1	Chương trình NMT	850.595.280		850.595.280	
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa (10491)	522.042.392		522.042.392	
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (10492)	25.954.559		25.954.559	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (10493)	114.581.800		114.581.800	
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn (10496)	15.760.000		15.760.000	
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn xóm sáng - xanh - sạch - đẹp, điều tra, cập nhật bộ chỉ số nước sạch, vệ sinh môi trường (10497)	85.402.087		85.402.087	
	Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công (10498)	13.400.000		13.400.000	
	Nâng cao chất lượng phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị trong xây dựng Nông thôn mới (10499)	70.199.422		70.199.422	

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán cần phân bổ	Dự toán còn lại phân bổ kỳ này		Dự toán còn lại phân bổ sau
			KP thực hiện lương và các khoản phụ cấp	KP thực hoạt động	
	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (10501)	3.165.100		3.165.100	
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (10502)	89.920		89.920	
3.2	Chương trình giảm nghèo	737.232.997		737.232.997	
	dự án 2 Đa dạng hoá sinh kế,phát triển mô hình giảm nghèo (10472)	418.009.500		418.009.500	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (10473)	286.667.110		286.667.110	
	Đối ứng huyện Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (30473)	2.971.000		2.971.000	
	Đối ứng huyện chi Cải thiện dinh dưỡng (30473)	2.287.312		2.287.312	
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (10502)	89.920		837.754	
	Đối ứng huyện Chi giám sát, đánh giá. (30477)	40.949		40.949	
	Truyền thông giảm nghèo (10476)	13.000.000		13.000.000	
	NS huyện đối ứng Truyền thông giảm nghèo (30476)	950		950	
	NS huyện đối ứng Đa dạng hoá sinh kế,phát triển mô hình giảm nghèo (30472)	5.821.000		5.821.000	
	Giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo (10477)	7.072.422		7.072.422	
	NS huyện đối ứng Giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo (30477)	525.000		525.000	
4	Nguồn kinh phí không tự chủ chưa phân bổ	3.563.896.420	-	-	3.563.896.420
	Quỹ tiền thưởng theo đ4 NĐ 73/2024/NĐ-CP	540.801.000	-		540.801.000

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán cần phân bổ	Dự toán còn lại phân bổ kỳ này		Dự toán còn lại phân bổ sau
			KP thực hiện lương và các khoản phụ cấp	KP thực hoạt động	
	Chi khác	23.095.420			23.095.420
	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa sau sáp nhập ĐVHC 2 cấp	3.000.000.000			3.000.000.000
III	Dự phòng chi	402.000.000	-		402.000.000
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 18 của Chính phủ	-	-		-